

KHẢO SÁT CÁCH DỊCH THUẬT NGỮ CHÍNH TRỊ VIỆT - HÁN TRÊN BÁO NHÂN DÂN VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Cẩm Vân**
Email: ntcvan@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 01/06/2023

Ngày phản biện đánh giá: 04/12/2023

Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/12/2023

DOI: 10.59266/houjs.2023.339

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển đi lên của nền kinh tế và xã hội hiện nay, việc đọc báo đã trở thành một trong những hình thức không thể thiếu để gia tăng vốn hiểu biết và trình độ của mỗi cá nhân. Ngày càng có nhiều sinh viên và người học tiếng Trung đã tìm đọc bản tin tiếng Trung của Báo nhân dân Việt Nam với mục đích làm gia tăng lượng từ vựng tiếng Trung chuyên ngành và những thuật ngữ được sử dụng trong những trường hợp trang trọng. Bằng cách đọc các bài viết chính trị trong mục Chính trị - Xã luận hai bản tiếng Việt và tiếng Trung của Báo Nhân dân, tác giả thống kê số lượng các thuật ngữ chính trị, đồng thời thống kê phương pháp dịch của những thuật ngữ đó và tần suất sử dụng các phương pháp đó, phương pháp nào được sử dụng thường xuyên nhất và phương pháp nào ít được sử dụng nhất. Từ đó tìm hiểu xem có quy luật nào trong việc dịch thuật ngữ chính trị trên Báo Nhân dân hay không.

Từ khóa: Cách dịch, thuật ngữ, thuật ngữ chính trị, Việt - Hán, Báo nhân dân.

I. Đặt vấn đề

Chúng tôi nghiên cứu việc dịch các thuật ngữ chính trị trong Báo Nhân dân nhằm mục đích tìm hiểu cách xử lý các thuật ngữ chính trị trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Báo Nhân dân là cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, tờ báo sử dụng nhiều thuật ngữ chính trị và có tính tuyên truyền ngoại giao mạnh mẽ.

Bằng cách đọc các bài viết chính trị trong mục Chính trị - Xã luận hai bản

tiếng Việt và tiếng Trung của Báo Nhân dân, tác giả thống kê số lượng các thuật ngữ chính trị, đồng thời thống kê phương pháp dịch của những thuật ngữ đó và tần suất sử dụng các phương pháp đó, phương pháp nào được sử dụng thường xuyên nhất và phương pháp nào ít được sử dụng nhất. Từ đó tìm hiểu xem có quy luật nào trong việc dịch thuật ngữ chính trị trên Báo Nhân dân hay không.

* Trường Đại học Mở Hà Nội

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về thuật ngữ

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về thuật ngữ. Có những định nghĩa chỉ ra sự phân định giữa một bên là thuật ngữ còn một bên là từ thông thường. Cả về hình thức và nội dung không thể tìm thấy ranh giới thực nào giữa từ thông thường, từ phi chuyên môn với từ của vốn thuật ngữ. Đường ranh giới hiện thực, khách quan giữa hai loại từ này về thực chất là một đường ranh giới ngoài ngôn ngữ. Nếu như từ thông thường, từ phi chuyên môn tương ứng với đối tượng thông dụng, thì từ của vốn thuật ngữ lại tương ứng với đối tượng chuyên môn mà chỉ có một số lượng hạn hẹp các chuyên gia biết đến. Thuật ngữ - đó không phải là một từ đặc biệt mà chỉ là từ có chức năng đặc biệt - đó là chức năng gọi tên.

Theo cuốn “Từ điển Tân Hoa” Trung Quốc, thuật ngữ là: 各门学科中用以表示严格规定的意义的专门用语 Từ ngữ chuyên môn biểu thị ý nghĩa quy định nghiêm ngặt trong các môn khoa học.

Một số nhà ngôn ngữ học khác lại xác định thuật ngữ trong mối quan hệ giữa nó với khái niệm. Chẳng hạn, các soạn giả của “Đại Bách khoa toàn thư Xô Viết” đã định nghĩa: “Thuật ngữ là một từ hoặc một cụm từ chỉ ra một cách chính xác khái niệm và quan hệ của nó với những khái niệm khác trong giới hạn của phạm vi chuyên ngành. Thuật ngữ là cái biểu thị vốn đã chuyên biệt hóa, hạn định hóa về sự vật hiện tượng, thuộc tính và quan hệ của chúng đặc trưng cho phạm vi chuyên môn đó” .

Một số nhà khoa học khác lại nhấn mạnh vấn đề khái niệm và định nghĩa thuật

ngữ: “Thuật ngữ dù là từ (ghép hoặc đơn) hay cụm từ đều là một ký hiệu tương ứng với một khái niệm...Bản chất của thuật ngữ với tư cách là một khái niệm hoàn toàn không trùng với từ thông thường của ngôn ngữ toàn dân”. “Thuật ngữ là từ mà một định nghĩa nào đó kèm theo nó một cách nhân tạo, có ý thức. Định nghĩa này có liên quan với một khái niệm khoa học nào đó.” “ Thuật ngữ là từ chuyên môn để dẫn chứng giải thích ý nghĩa biểu thị các quy định chặt chẽ trong các môn khoa học”.

Trong cuốn: “Đại từ điển bách khoa toàn thư” của Trung Quốc (中国大百科全书 (1993), 中国百科全书出版社, 北京) định nghĩa: “Thuật ngữ là từ ngữ chuyên dùng của các ngành khoa học, thuật ngữ có thể là từ, cũng có thể là cụm từ, dùng để biểu thị chính xác sự vật, hiện tượng, đặc tính, quan hệ và quá trình thuộc các lĩnh vực chuyên môn như: kỹ thuật sản xuất, khoa học, nghệ thuật, cuộc sống xã hội...”

Ở Việt Nam, rất nhiều nhà ngôn ngữ học cũng quan tâm đến lĩnh vực thuật ngữ.

Năm 1962, trong “Giáo trình Việt ngữ, tập II”, Đỗ Hữu Châu đã đưa ra định nghĩa thuật ngữ trong đó đồng thời có sự nhấn mạnh rằng thuật ngữ không phải chỉ biểu thị khái niệm khoa học mà còn chỉ tên một sự vật, một hiện tượng khoa học nhất định. Theo ông, “Thuật ngữ là những từ chuyên môn được sử dụng trong phạm vi một ngành khoa học, một nghề nghiệp hoặc một ngành kỹ thuật nào đấy. Có thuật ngữ của ngành vật lí, ngành hóa học, ngành toán học, thương mại, ngoại giao, chính trị xã hội...Đặc tính của những từ này là phải cố gắng chỉ có một nghĩa, biểu thị một khái niệm hay chỉ tên một sự vật, một hiện

tượng khoa học, kỹ thuật nhất định”.

Trong giáo trình “Từ vựng tiếng Việt” xuất bản năm 1978 và tiếp đến là giáo trình “Từ vựng học tiếng Việt” xuất bản năm 1985, tái bản 1998, Nguyễn Thiện Giáp đã đưa ra quan niệm ngắn gọn nhưng nêu được đầy đủ những đặc trưng cần và đủ của thuật ngữ. Theo ông, “Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và những cụm từ cố định là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người”. Thuật ngữ theo Nguyễn Thiện Giáp có thể được cấu tạo dựa trên cơ sở từ hoặc hình vị có ý nghĩa sự vật cụ thể. Nội dung của thuật ngữ ít nhiều tương ứng với ý nghĩa của các từ tạo nên chúng.

Qua những định nghĩa được nêu trên ta có thể thấy thuật ngữ là từ và cụm từ nhưng không giống với từ và cụm từ thông thường, chúng tôi rút ra một số đặc điểm xung quanh khái niệm thuật ngữ là: Thuật ngữ là một từ hoặc một cụm từ; Thuật ngữ biểu thị duy nhất một ý nghĩa, một khái niệm; Thuật ngữ được sử dụng trong một ngành nhất định, một lĩnh vực nhất định. Ngắn gọn lại, chúng tôi cho rằng, thuật ngữ là những từ, cụm từ biểu thị các khái niệm chuyên môn và chỉ tên các đối tượng, sự vật, hiện tượng thuộc lĩnh vực chuyên môn. Thuật ngữ có những đặc điểm: tính hệ thống, tính quốc tế, tính ngắn gọn và tính ổn định.

2.2 Khái quát về thuật ngữ chính trị

Thuật ngữ “chính trị” theo định nghĩa của Từ điển Bách Khoa Việt Nam, “chính trị là toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, các tầng lớp

xã hội, mà cốt lõi của nó là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, sự tham gia vào công việc của nhà nước, sự xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước. Bất kì vấn đề chính trị nào cũng đều có liên quan đến quyền lợi của các giai cấp và nhà nước. Chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng, bao gồm hệ tư tưởng chính trị, nhà nước, các đảng phái xuất hiện khi xã hội phân chia thành các giai cấp dựa trên cơ sở hạ tầng kinh tế. Chính trị ‘là sự biểu hiện tập trung nhất của kinh tế’ (Lênin), đồng thời chính trị có vị trí độc lập và có tác dụng to lớn đối với kinh tế. Việc hình thành một quan điểm chính trị đúng về lĩnh vực kinh tế là điều kiện để giải quyết có hiệu quả những nhiệm vụ kinh tế. ‘Không có một lập trường chính trị đúng thì một giai cấp nhất định nào đó, không thể giữ vững được sự thống trị của mình, và do đó, cũng không thể hoàn thành được nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực sản xuất’ (Lênin). Chính trị còn là sự biểu hiện tập trung của nền văn minh, của hoạt động sáng tạo, của sự giải phóng. Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, nói tới chính trị thì trước hết là bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, hiệu lực quản lí của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.”

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, “chính trị là hoạt động trong lĩnh vực quan hệ giữa các cấp, cũng như các dân tộc và các quốc gia với vấn đề giành, giữ, tổ chức và sử dụng quyền lực Nhà nước; là sự tham gia của nhân dân vào công việc của Nhà nước và xã hội, là hoạt

động chính trị thực tiễn của giai cấp, các đảng phái chính trị, các Nhà nước nhằm tìm kiếm những khả năng thực hiện đường lối và những mục tiêu đã đề ra nhằm thoả mãn lợi ích.”†

Từ các quan điểm trên cho thấy “chính trị” là một khái niệm có ngoại diên rộng bao gồm những hoạt động có liên quan đến mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia với vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực Nhà nước, sự tham gia của nhân dân vào công việc của Nhà nước và xã hội, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước, bao gồm các hệ tư tưởng chính trị, Nhà nước, đảng phái xuất hiện khi xã hội phân chia giai cấp, bao gồm các hoạt động chính trị nhằm tìm kiếm khả năng thực tiễn đường lối và mục tiêu đề ra... Do đó thuật ngữ chính trị cũng là một khái niệm có ngoại diên rộng đề cập đến toàn bộ hoạt động có liên quan đến mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia với vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực Nhà nước, sự tham gia của nhân dân vào công việc của Nhà nước và xã hội, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước, các hệ tư tưởng chính trị, Nhà nước, đảng phái xuất hiện khi xã hội phân chia giai cấp, các hoạt động chính trị nhằm tìm kiếm khả năng thực tiễn đường lối và mục tiêu đề ra.

Trên cơ sở những lý luận, quan điểm về thuật ngữ của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã được giới nghiên cứu

công nhận, đề tài định nghĩa thuật ngữ chính trị như sau: Thuật ngữ chính trị là từ hoặc cụm từ (không giới hạn từ loại) dùng để định danh, gọi tên các đối tượng, sự vật, hiện tượng trong hoạt động chính trị, là những từ/cụm từ có liên quan đến mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia với vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực Nhà nước, sự tham gia của nhân dân vào công việc của Nhà nước và xã hội, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước, các hệ tư tưởng chính trị, Nhà nước, đảng phái, các hoạt động chính trị nhằm tìm kiếm khả năng thực tiễn đường lối và mục tiêu của Nhà nước. Các từ/cụm từ chỉ tên gọi các chính trị gia không thuộc phạm vi khảo sát và nghiên cứu của đề tài.

Thuật ngữ chính trị khác với những thuật ngữ trong các lĩnh vực khác và có những đặc điểm riêng. Đặc biệt trong những năm gần đây, khi Việt Nam ngày càng có nhiều lĩnh vực giao lưu quốc tế, thuật ngữ chính trị cũng không ngừng xuất hiện. Đặc điểm của những thuật ngữ này cũng đa dạng hơn. Nhưng nhìn chung, thuật ngữ chính trị về cơ bản có đặc điểm ngắn gọn, khái quát, có lập trường và tính hình tượng.

III. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Bài nghiên cứu dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, đưa ra cơ sở lý luận về dịch và thuật ngữ chính trị.

- Phương pháp thống kê dữ liệu:

† Chính trị học Đại cương, Đại học Thái Nguyên, 2011, trang 6

Dựa trên cơ sở lý luận liên quan đến thuật ngữ chính trị, người nghiên cứu tiến hành thống kê các thuật ngữ chính trị (nguyên văn tiếng Việt và bản dịch tiếng Trung tương ứng) xuất hiện trong mục Chính trị - xã luận của Báo Nhân dân điện tử để làm dữ liệu nghiên cứu.

- Phương pháp khảo sát và phân tích dữ liệu: Thông qua những dữ liệu thu thập và thống kê được, người nghiên cứu tiến hành khảo sát, phân tích, phân loại thuật ngữ chính trị theo mục đích sử dụng, chỉ ra đặc điểm của từng loại.

- Phương pháp so sánh đối chiếu: Người nghiên cứu thông qua việc so sánh đối chiếu các thuật ngữ chính trị tiếng Việt và bản dịch tiếng Trung tương ứng, chỉ ra đặc điểm và phương pháp dịch của các thuật ngữ này, đồng thời chỉ ra lý do áp dụng phương pháp dịch đó.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1 Khảo sát phân loại thuật ngữ chính trị

Bằng cách đọc kỹ các tài liệu chính trị trong mục Chính trị - Xã luận của Báo Nhân dân điện tử, chúng tôi tập trung chọn lọc 248 thuật ngữ liên quan đến chính trị. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi phát hiện số lượng thuật ngữ chính trị thực ra không nhiều, lặp lại nhiều lần. Chẳng hạn, những từ ngữ như “Thủ tướng”, “Chủ tịch nước”, “Bộ trưởng bộ ngoại giao”, “hội đàm”, “thăm chính thức”... dường như xuất hiện nhiều lần trong mỗi văn bản. Đây là sự thuận tiện cho người dịch, chỉ cần nắm vững một số từ ngữ chính trị thông dụng, bạn sẽ không gặp quá nhiều khó khăn trong quá trình dịch thuật. Ngoài ra, khi so sánh bản tiếng Trung và bản tiếng

Việt của Báo nhân dân điện tử, chúng tôi nhận thấy hầu hết các từ ngữ chính trị đều được tất cả các nước trên thế giới thừa nhận và mang tính chất được quốc tế đồng thuận rộng rãi, người dịch cần dịch những từ này, nắm vững phương pháp diễn đạt từ được thế giới công nhận và diễn đạt theo phương pháp này.

Ví dụ 1: Cụm từ “Hội nghị bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)” đã được một số người dịch là “扩大的东盟国防部部长会议”. Bản dịch này cho thấy người đó chưa hiểu rõ vấn đề. Trong tình huống như vậy, người dịch không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tuân theo những quy ước hiện có. Hội nghị này được gọi là “东盟国防部部长扩大会议” trong tiếng Trung và người dịch cần tuân theo cách diễn đạt này. Mặc dù số lượng từ chính trị không nhiều nhưng chúng tôi đã thống kê được 248 từ và cụm từ. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quan, chúng tôi tiến hành phân loại các từ này. Phương pháp phân loại phải được xác định theo mục đích sử dụng. Nếu phân loại các từ ngữ chính trị trong Báo Nhân dân điện tử, có thể chia thành: 1. Từ/cụm từ liên quan đến thể chế quốc gia; 2. Từ/cụm từ chỉ chức danh lãnh đạo; 3/ Từ/cụm từ liên quan đến ngoại giao; 4. Từ/cụm từ mang bản sắc dân tộc. Chúng tôi thống kê được tổng cộng 248 thuật ngữ chính trị, trong đó có 47 từ/cụm từ liên quan đến thể chế quốc gia, chiếm 18,95%; 41 từ/cụm từ chỉ chức danh lãnh đạo, chiếm 16,53%; 129 từ/cụm từ liên quan đến ngoại giao, chiếm 52,02%; 31 từ/cụm từ mang bản sắc dân tộc, chiếm 12,5%, chi tiết như sau:



Biểu đồ 1: Tỉ lệ phân loại thuật ngữ chính trị

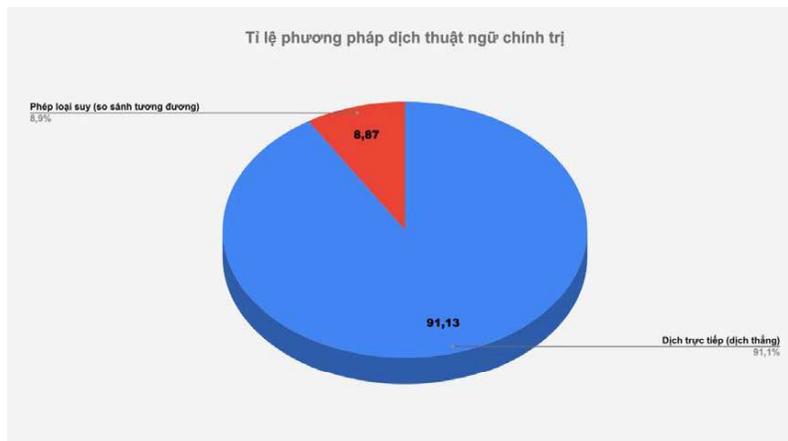
Từ biểu đồ này, có thể thấy trong số các từ chính trị, các từ liên quan đến ngoại giao chiếm tỷ lệ cao nhất, dường như cứ ba từ chính trị thì có một từ liên quan đến ngoại giao và các vấn đề quốc tế. Hiện tượng này không khó hiểu. Như chúng tôi đã nói ở trên, chính trị có thể được chia thành hai phần: đối nội và đối ngoại. Vì vậy, ngoại giao trở thành một phần không thể thiếu trong nền chính trị của mỗi quốc gia. Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các nước thường xuyên tiến hành các chuyến thăm hữu nghị, thăm cấp nhà nước và nhiều hoạt động trao đổi, tiếp xúc cấp cao. Vì vậy, tỷ lệ từ ngữ trong lĩnh vực ngoại giao đương nhiên được xếp hàng

đầu. Tiếp theo là các từ/cụm từ liên quan đến thể chế quốc gia, thứ ba là các từ/cụm từ chỉ chức danh lãnh đạo và cuối cùng là các từ/cụm từ mang bản sắc dân tộc.

4.2 Tỉ lệ phương pháp dịch thuật thuật ngữ chính trị

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi đã tổng hợp về phương pháp dịch thuật ngữ chính trị trên Báo Nhân dân điện tử. Nhìn chung, có 2 phương pháp dịch thuật ngữ chính trị: Dịch trực tiếp (dịch thẳng) và Phép loại suy (so sánh tương đương).

Tỉ lệ phương pháp dịch thuật ngữ chính trị cụ thể như sau:



Biểu đồ 2: Tỉ lệ các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị

Từ biểu đồ 2, chúng ta biết rằng phương pháp dịch chủ yếu khi dịch các thuật ngữ chính trị là phương pháp dịch trực tiếp (dịch thẳng), chiếm 91,13%; phép loại suy (so sánh tương đương) chỉ chiếm 8,87%.

Biểu đồ đã chỉ ra rằng hầu hết thuật ngữ chính trị sử dụng phương pháp dịch trực tiếp (dịch thẳng) khi dịch sang tiếng Trung, tại sao phương pháp dịch này được sử dụng nhiều nhất? Nguyên nhân là do phương pháp trực dịch đã phát huy hết ưu điểm của mình trong quá trình dịch thuật ngữ chính trị. Đặc điểm lớn nhất của phương pháp dịch trực tiếp là giữ nguyên cách thể hiện của văn bản gốc, không thực hiện bất kỳ điều chỉnh hay điều chỉnh nhỏ nào trong quá trình dịch. Điều này đáp ứng đầy đủ yêu cầu dịch từ ngữ chính trị. Vì các tài liệu chính trị là công cụ tuyên truyền của Nhà nước nên người dịch buộc phải thực hiện một số thay đổi khi dịch chúng sang tiếng Trung, ngoài ra, chính trị của mỗi nước mỗi khác, dịch trực tiếp có thể bị sai lệch trong cách giải thích trong những trường hợp như vậy, nhưng nếu không áp dụng phương pháp này thì đặc điểm chính trị của nước đó sẽ dễ bị mất đi. Ví dụ: Chính sách “đổi mới mở cửa” của Việt Nam được thực hiện từ năm 1986. Nếu dịch theo phương pháp so sánh tương đương thì có thể dịch là “改革开放”. Tuy nhiên, bản dịch này không hề phản ánh chính sách độc đáo của nền chính trị Việt Nam mà có vẻ giống chính sách của Trung Quốc. Vì vậy, ở đây chúng ta chỉ có thể áp dụng phương pháp dịch trực tiếp để có được kết quả “革新开放”.

Nhiều thuật ngữ chính trị được quốc tế công nhận, người dịch phải lấy những từ này làm tiêu chuẩn khi dịch, không thể tùy tiện thay đổi hoặc dịch.

Phương pháp thứ hai được sử dụng là phép loại suy (so sánh tương đương).

Phương pháp so sánh tương đương là tìm một cách diễn đạt theo thói quen diễn đạt của ngôn ngữ đích có ý nghĩa giống hoặc tương tự với văn bản gốc. Ví dụ: “thủ tướng” trong tiếng Việt thường được dịch sang “总理” trong tiếng Trung, nhưng đối với một số nước theo chế độ quân chủ lập hiến, người đứng đầu chính phủ không được gọi là “总理” mà là “首相”. Người dịch cần hiểu rõ thể chế của mỗi quốc gia, vì thể chế quốc gia cũng có tác động rất lớn đến công việc dịch thuật.

Ví dụ 2:

<i>Nhân dịp này, Phó Thủ tướng Bộ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Bình Minh đã trả lời phỏng vấn báo chí...</i>	值此之际，越南政府副 总理 兼外交部部长范平明就此访，...
--	---------------------------------------

<i>Đúng như Thủ tướng Shinzo Abe đã khẳng định với các cơ quan thông tấn, báo chí hai nước và quốc tế rằng...</i>	正如安倍晋三 首相 在两国和国际媒体记者面前所肯定的...
--	--------------------------------------

Hai ví dụ trên minh họa rằng phương pháp so sánh tương đương cũng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình dịch thuật. Tuy nhiên, những từ như vậy không có nhiều nên phương pháp này không được sử dụng thường xuyên.

Như đã đề cập ở trên, trong các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị, phương pháp dịch trực tiếp (trực dịch) chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là phương pháp so sánh tương đương. Tuy nhiên, điều này được nhìn từ góc độ tổng thể, là kết quả của việc cộng thêm tần suất xuất hiện của các phương pháp dịch khác nhau trong mỗi danh mục.

Bảng 1: Tần suất xuất hiện của các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị

	Dịch trực tiếp (dịch thẳng)	Phép loại suy (so sánh tương đương)
Từ/cụm từ liên quan đến thể chế quốc gia	40	7
Từ/cụm từ chỉ chức danh lãnh đạo	36	5
Từ/cụm từ có liên quan đến ngoại giao	125	4
Từ/cụm từ mang bản sắc dân tộc	26	5

Các phương pháp dịch đa dạng của hầu hết các từ chính trị chủ yếu là dịch trực tiếp (dịch thẳng). Nguyên nhân là các thuật ngữ chính trị mang đặc điểm chính trị của mỗi nước, mỗi

nước mỗi khác, chỉ có dịch trực tiếp mới thể hiện được đầy đủ những khác biệt này, bởi vì bản dịch trực tiếp tập trung vào nội dung và hình thức diễn đạt của văn bản gốc.

4.3 Ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị

Bảng 2: Ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị

Phương pháp dịch	Ưu điểm	Nhược điểm
Dịch trực tiếp (dịch thẳng)	Thể hiện đầy đủ nội dung và hình thức của văn bản gốc; Phản ánh đặc điểm chính trị của mỗi quốc gia.	Thiên về việc diễn giải, đôi khi kết quả dịch thuật có vẻ dài dòng.
Phép loại suy (So sánh tương đương)	Phù hợp với thói quen diễn đạt của ngôn ngữ đích; Người đọc có thể hiểu ngay vì có những cách diễn đạt tương tự trong ngôn ngữ của họ.	Làm mất đi tính biểu cảm của văn bản gốc và tính đặc sắc của Quốc gia về mặt chính trị.

Bảng 2 cho thấy những ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp dịch thuật ngữ chính trị. Từ bảng này, chúng ta có thể thấy rằng mỗi phương pháp dịch đều có những ưu điểm và nhược điểm. Nhiệm vụ của người dịch là phát huy tối đa ưu điểm và hạn chế nhược điểm của các phương pháp này.

Nhìn chung, có nhiều cách để phân loại thuật ngữ chính trị. Theo mục đích sử dụng các từ chính trị, chúng có thể được chia thành bốn loại nêu trên. Mỗi loại đều có những đặc điểm và phương pháp dịch thuật chính riêng. Người dịch nên nắm vững nhiều phương pháp dịch thông dụng trong quá trình dịch từ ngữ chính trị nhằm giảm bớt khó khăn, áp lực trong công việc dịch thuật.

V. Kết luận

Tóm lại, qua khảo sát thực tế các từ ngữ chính trị trong một số tài liệu chính trị của Báo Nhân dân, từ đó có cái nhìn vĩ mô về từ ngữ chính trị. Nội dung khảo sát này mang lại lợi ích rất thiết thực cho việc học tiếng Trung, đặc biệt đối với người học chuyên ngành dịch thuật. Vì vậy, khảo sát này có tính thực dụng rất lớn.

Đầu tiên, có thể xem xét một cách có hệ thống các từ ngữ chính trị thường xuất hiện trong các văn bản chính trị. Cái gọi là cái nhìn có hệ thống có nghĩa là thông qua khảo sát này, nếu gặp những từ ngữ chính trị trong các tài liệu chính trị, ta có thể phân loại chúng. Phương pháp phân loại dựa trên các tiêu chuẩn nhất định.

Thứ hai, có thể hiểu được thực trạng dịch thuật từ ngữ chính trị trong các tài liệu chính trị đăng trên Báo Nhân dân điện tử hiện nay. Nhìn chung, có sáu phương pháp dịch và hầu hết mục đích ứng dụng của mỗi phương pháp đều có thể đạt được mục đích cuối cùng của công việc dịch thuật: truyền tải chính xác và đầy đủ nội dung văn bản chính trị đến người đọc, để người đọc có thể hiểu rõ về Việt Nam trong nháy mắt. Nhưng không phải phương pháp dịch thuật nào cũng hoàn hảo và không có hạn chế, mỗi phương pháp đều có những mặt tiêu cực. Vì vậy, khi sử dụng các phương pháp dịch khác nhau, phải hết sức chú ý đến trường hợp sử dụng chúng để truyền tải được nội dung từ gốc nhiều nhất có thể.

Cuối cùng, dựa trên thực trạng dịch thuật được tổng hợp ở trên, ít nhiều có thể đưa ra những quy tắc dịch thuật từ ngữ chính trị. Mặc dù quy tắc này vẫn chưa thể được chứng minh là đúng vì công việc này đòi hỏi một công trình nghiên cứu sâu hơn khác nhưng ít nhất có thể áp dụng nó vào việc dịch một số từ chính trị. Chúng tôi nghĩ rằng quy tắc này thực sự rất thực tế. Cụ thể: cách dịch các từ ngữ về thể chế quốc gia và chức danh lãnh đạo hầu hết là dịch trực tiếp (dịch thẳng), nếu cùng một từ trong văn bản gốc có thể có nhiều kết quả dịch hoặc có chức danh nghề nghiệp tương tự ở Trung Quốc thì có thể sử dụng phương pháp so sánh tương đương. Phương pháp

dịch được sử dụng cho các từ liên quan đến ngoại giao thường là dịch trực tiếp, chỉ một số ít sử dụng phương pháp so sánh tương đồng. Vì các từ liên quan đến ngoại giao có những cách diễn đạt nhất định trong nhiều ngôn ngữ khác nhau nên người dịch có thể dịch tốt chỉ bằng cách đi theo con đường này. Đối với những từ mang bản sắc dân tộc, cách dịch thông dụng là dịch trực tiếp, bởi vì trong nội tại nó phản ánh chính sách, đường lối của đất nước và chỉ khi dịch trực tiếp mới thể hiện được đầy đủ đặc điểm của đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. 文军, 《论翻译的定义与分类》, 西安外国语学院学报, 2000
- [2]. 张顺生, 《政治词语翻译应当讲政治》, 上海翻译报, 2006
- [3]. 赵春丽, 《汉语政治词语的使用特点及其英译》, 文学语言学研究 2008年考试周刊, 2008
- [4]. 导师: 任军副教授, 学生: 芳红霞, 《改革开放以来汉语政治新词语英译研究》, 2007
- [5]. 导师: 吕明臣教授, 学生: 李文新, 《对外汉语常用政治词语教学研究》, 2012
- [6]. <http://nhandan.vn>

Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2023-02.16.

SURVEY OF THE TRANSLATION OF POLITICAL TERMS FROM VIETNAMESE TO CHINESE IN THE VIETNAM PEOPLE'S NEWSPAPER

Nguyen Thi Cam Van[‡]

***Abstract:** Along with current economic and social development, reading newspapers has become one of the indispensable ways to increase each individual's knowledge and qualifications. More and more students and Chinese language learners have read the Chinese news of Nhan Dan Newspaper with the aim of increasing the amount of specialized Chinese vocabulary and terms used in formal situations. By reading political articles in the Politics-Editorial section in both Vietnamese and Chinese versions of Nhan Dan Newspaper, the author statistics the number of political terms and, at the same time, the translation method of the terms. and the frequency of using those methods, as well as which methods are used most often and which methods are used least often. From there, find out if there are any rules for translating political terms in the Nhan Dan Newspaper.*

***Keywords:** Translation, terminology, political terms, Vietnamese - Chinese, Nhan dan Newspaper.*

[‡] Hanoi Open University